

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 549/2025/HS-PT

Ngày 16 tháng 6 năm 2025

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Quang Dũng;

Ông Trần Xuân Thảo.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội

Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Trần Minh Châu, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý 569/2025/TLPT-HS ngày 29 tháng 4 năm 2025 đối với bị cáo Đỗ Thị N phạm tội: “Mua bán người” và “Mua bán người dưới 16 tuổi”. Do có có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 339/2023/ HS-ST ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Bị cáo có kháng cáo:

Đỗ Thị N (tên gọi khác: Kim A), sinh năm 1993; giới tính: Nữ; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Tổ A, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh An Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 10/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông: Đỗ Thế H và bà Nguyễn Thị H1; bị cáo có 02 con (lớn sinh năm 2017, nhỏ sinh ngày 22/4/2020). Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Đinh Anh T - Công ty L, Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 02 bị cáo không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

Năm 2017, Nguyễn Thị Kiều O (sinh năm 1986, trú tại số A đường N, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang) sang Trung Quốc lao động rồi quen biết đối tượng người Trung Quốc tên thường gọi là “Ông C1” (hiện chưa xác định được nhân thân). “Ông C1” bàn bạc, thỏa thuận với O về việc tìm phụ nữ Việt Nam sang Trung Quốc để ép buộc mang thai hộ. Mỗi trường hợp thành công, O sẽ được hưởng tổng cộng 10.000 Nhân dân tệ (NDT), tương đương với số tiền

34.000.000 đồng (gồm 5.000 NDT sau khi cấy phôi thành công, 5.000 NDT sau khi sinh con thành công), còn người mang thai hộ sẽ được hưởng 100.000 NDT (tương đương 340.000.000 đồng). O đồng ý. Đến khoảng đầu năm 2019, O về Việt Nam, đăng tải thông tin tuyển người có nhu cầu sang Trung Quốc mang thai hộ lên mạng xã hội Facebook thì Cao Xuân C2 (sinh năm 1990; trú tại thôn H, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình) đã liên hệ với O. O và C2 thống nhất với nhau: C2 chịu trách nhiệm tìm và đưa những người phụ nữ có nhu cầu mang thai hộ về Hà Nội, O là người chịu trách nhiệm đưa người sang Trung Quốc mang thai hộ. Mỗi trường hợp sau khi cấy phôi thai thành công, O sẽ trả cho C2 số tiền là 15.000.000 đồng. Ngoài ra, trong quá trình cùng tổ chức cho người khác mang thai hộ, O còn giới thiệu Đỗ Thị N (sinh năm 1993; trú tại ấp T, xã M, tỉnh An Giang; là cháu của O) cho C2 làm quen, sau đó giữa C2 và N có quan hệ tình cảm với nhau. Do N thường xuyên ra Hà Nội ở cùng với C2 nên O nhờ N đặt xe khách đưa những phụ nữ có nhu cầu mang thai hộ đến Lạng Sơn, mục đích đưa sang Trung Quốc để cấy phôi thai.

1. Hành vi Mua bán người dưới 16 tuổi.

Với mục đích tìm kiếm phụ nữ để đưa sang Trung Quốc mang thai hộ, C2 đã đăng tải trên mạng xã hội Facebook, với nội dung tuyển phụ nữ sang Trung Quốc làm việc với mức lương cao. Khoảng cuối tháng 9/2019, khi thấy thông tin trên mạng xã hội, cháu Trần Minh T1 (sinh ngày 18/12/2005; trú tại số nhà I phố B, phường I, quận A, thành phố Hồ Chí Minh) gọi điện thoại nói chuyện với C2. Qua trao đổi, C2 hứa hẹn sẽ giới thiệu cháu T1 sang Trung Quốc để làm nghề may với mức lương 7.000.000 đồng/tháng, mọi thủ tục giấy tờ xuất cảnh do C2 lo, cháu T1 đồng ý và di chuyển ra Hà Nội để gặp C2. Khi gặp nhau, C2 đưa cháu T1 đến nhà nghỉ T3 nằm trên đường L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội. Tại đây, C2 yêu cầu cháu T1 cởi hết quần áo để chụp ảnh, sau đó C2 gửi cho O để xem có thể đáp ứng việc mang thai hộ không. Sau khi xem ảnh cháu T1, O đồng ý. Sau đó C2 cung cấp số điện thoại của cháu T1 cho O. O bảo Đỗ Thị N đặt xe ô tô cho cháu T1 đi từ thành phố Hà Nội đến tỉnh Lạng Sơn, đồng thời O hướng dẫn cháu T1 cách thức sang Trung Quốc. Đối tượng “Ông C1” đã bố trí người đón cháu T1 tại biên giới. Sau khi đón được cháu T1, các đối tượng người Trung Quốc đã ép cháu T1 lao động tại 01 xưởng may, ở thành phố N và không trả lương. Khi cháu T1 có liên lạc với O để hỏi muốn đi chữa trị bệnh mụn thịt ở chân và về Việt Nam thì làm thế nào? O nói với cháu T1 là liên hệ với chủ người Trung Quốc để trả tiền chi phí điều trị, ăn, ở đi lại... rồi xin về Việt Nam. Cháu T1 đã liên hệ với các đối tượng Trung Quốc, rồi liên hệ với gia đình thông báo về việc bị lừa bán sang Trung Quốc, muốn về nước thì phải chuyển tiền theo yêu cầu của các đối tượng Trung Quốc. Từ ngày 11/01/2020 đến ngày 09/02/2021, ông Trần Khắc B (sinh năm 1949; trú tại số B phố L, phường A, quận A, thành phố Hồ Chí Minh, là ông nội của cháu T1) sử dụng số tài khoản 0421003705257, 05 lần chuyển tiền đến số tài khoản 31410002116070 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (B1) của chị Võ Thị Như Q (sinh năm 1988; trú tại Tổ E, KV A, phường Đ, thành phố Q, tỉnh Bình Định - là người sang Trung Quốc để lao động cùng cháu T1) với tổng số tiền 28.000.000 đồng.

Sau khi nhận được tiền chị Q đã quy đổi ra tiền Trung Quốc và đưa cho cháu T1; Từ ngày 24/01/2020, đến ngày 29/01/2020, cháu T1 đã yêu cầu gia đình 07 lần chuyển tiền đến số tài khoản 19033291254027 của Đặng Ngọc T2 (*sinh ngày 24/9/2000; trú tại Thôn F, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định*) mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần K (T4); 01 lần chuyển đến số tài khoản 19034951981012 của Vũ Ngọc H2 (*sinh ngày 29/5/2001; trú tại Thôn F, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định*) mở tại ngân hàng T4 với tổng số tiền 7.000.000 đồng để trả nợ cho bạn là Vũ Việt Q1 (*sinh năm 2003, trú tại thôn F, xã M, M, Nam Định*).

Sau nhận được tiền từ chị Q, cháu T1 đã đưa toàn bộ số tiền 28.000.000 đồng cho ông chủ người Trung Quốc nhưng vẫn không được điều trị và đưa về nước mà bị các đối tượng người Trung Quốc ép phải mang thai hộ, sau đó cháu đã được cấy phôi thành công. Tuy nhiên khi cháu T1 mang thai được 05 tháng thì thai bị hỏng. Các đối tượng đưa cháu đến 01 toà chung cư ở thành phố Q, Trung Quốc tiếp tục quản lý cháu để chờ cấy phôi tiếp. Tháng 7/2020, lợi dụng các đối tượng giám sát lơ lửng, cháu T1 đã ra ban công kêu cứu và được người dân sống cùng chung cư báo Công an Trung Quốc đến giải cứu rồi bàn giao cho Công an Việt Nam.

Sau khi cháu Trần Minh T1 được đưa sang Trung Quốc cấy phôi thành công, Nguyễn Thị Kiều O được đối tượng Trung Quốc trả 34.000.000 đồng. O đã chuyển khoản trả công Cao Xuân C2 17.000.000 đồng (*tiền công trả C2 và chi phí ăn ở đi lại của cháu T1*).

2. Hành vi mua bán người

Khoảng đầu tháng 12/2019, chị Hà Lan A1 (*Sinh năm 1990, trú tại tổ D, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên*) quen biết đối tượng tên A H3 (*Là người Trung Quốc chưa xác định được nhân thân*) tại địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Do biết chị Lan A1 đang tìm việc làm nên A H3 đã cho Lan A1 số điện thoại của Cao Xuân C2 để liên hệ đi làm phiên dịch tại Trung Quốc. Khi chị Lan A1 gọi điện cho C2, C2 nói dối đang cần người sang Trung Quốc để làm phiên dịch với mức lương là 15.000.000 đồng/tháng, chị Lan A1 đồng ý và xuống gặp C2 tại Hà Nội. Sau khi đón chị Lan A1 về nhà nghỉ T3 nằm trên đường L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội, C2 đã cung cấp số điện thoại của chị Lan A1 cho Nguyễn Thị Kiều O để O hướng dẫn Lan A1 đi xe ô tô lên Lạng Sơn sang Trung Quốc. O đã nhờ Đỗ Thị N đặt xe ô tô cho Lan A1 đi từ Hà Nội đến Lạng Sơn. Sau khi các đối tượng đưa được chị Lan A1 sang Trung Quốc, chị Hà Lan A1 không được làm phiên dịch như thỏa thuận với C2, mà bị các đối tượng người Trung Quốc ép mang thai hộ. Đầu tháng 7/2020, lợi dụng sự sơ hở trong khi quản lý của các đối tượng, chị Hà Lan A1 đã kêu cứu và được người dân địa phương gọi điện báo Công an Trung Quốc đến giải cứu. Ngày 18/9/2020, chị Hà Lan A1 đã được Công an T5 bàn giao cho phía Việt Nam qua cửa khẩu H7.

Tại bản Kết luận giám định pháp y tình dục số 907/C09-TT1 ngày 05/02/2021 của Viện Khoa học kỹ thuật Bộ Công an kết luận: Tình trạng bộ phận sinh dục của cháu Trần Minh T1 như sau: “*Màng trinh rách cũ vị trí 6 giờ;*

trên cơ thể cháu T1 có một số dấu vết có đặc điểm của người đã từng mang thai”.

Đối với Trần Đình H4 (*sinh năm 1997; trú tại thôn N, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh*), đối tượng H5, H6, N (*Bắc Giang*), A H3. Cao Xuân C2 khai là các đồng phạm với C2 trong việc mua bán người, mua bán bộ phận cơ thể người. Quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh nhưng Trần Đình H4 không có mặt tại nơi cư trú, chưa xác định được nhân thân của các đối tượng H5, H6, N (*Bắc Giang*). Do vậy, ngày 05/4/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H đã ra Quyết định tách vụ án hình sự đối với Trần Đình H4, đối tượng H5, H6, N (*Bắc Giang*) để tiếp tục điều tra làm rõ.

Trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra gia đình cháu Trần Minh T1 yêu cầu các bị can phải bồi thường tổn thất tinh thần và sức khỏe là 215.000.000 đồng. Gia đình Cao Xuân C2 đã bồi thường gia đình cháu Trần Minh T1 số tiền 35.000.000 đồng. Chị Hà Lan A1 yêu cầu các bị can bồi thường tổn thất tinh thần và sức khỏe số tiền 27.000.000 đồng.

Ngoài các hành vi mua bán người để tổ chức mang thai hộ, Cao Xuân C2 còn đăng tải lên các trang mạng xã hội, tìm người mua, bán thận, sau đó môi giới thu lợi bất chính và cùng bị xử lý trong vụ án này.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 339/2023/ HS-ST ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Đỗ Thị N phạm tội “Mua bán người” và “Mua bán người dưới 16 tuổi”.

Áp dụng điểm a, d, khoản 2, Điều 150; điểm a, khoản 3, Điều 151; điểm n, s, khoản 1, khoản 2, Điều 51; khoản 1, Điều 54; Điều 55; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt: Bị cáo Đỗ Thị N 07 (bảy) năm tù về tội “Mua bán người, 11 (mười một) năm tù về tội “Mua bán người dưới 16 tuổi”, tổng hợp buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 18 (mười tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về hình phạt của các bị cáo Nguyễn Thị Kiều O, Cao Xuân C2, về trách nhiệm dân sự, về xử lý vật chứng, án phí, thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 21 tháng 8 năm 2023, bị cáo Đỗ Thị N kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Bị cáo Đỗ Thị N vắng mặt, có “Đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt” do gia đình ở xa và bị cáo đang nuôi con nhỏ, có xác nhận của chính quyền địa phương, không kèm theo tài liệu, chứng cứ nào mới.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức độ, vai trò, hậu quả hành vi phạm tội, nhân thân, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và căn cứ kháng cáo của bị cáo, kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Đỗ Thị N 07 (bảy) năm tù về tội “Mua bán người, 11 (mười một) năm tù về tội “Mua bán người dưới 16 tuổi”, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt

chung cho cả 2 tội là 18 (mười tám) năm tù là phù hợp, không nặng. Tại cấp phúc thẩm bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm đối với bị cáo Đỗ Thị N. Bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Người bào chữa cho bị cáo có quan điểm: Tại phiên tòa hôm nay bị cáo không có tài liệu nào mới nhưng luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về nhân thân, hoàn cảnh của bị cáo giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của bị cáo Đỗ Thị N trong thời hạn, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các Điều 331, 332, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự nên được giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Bị cáo có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự để tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị cáo.

[2] Những người tiến hành tố tụng và cơ quan tiến hành tố tụng của thành phố Hà Nội trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Lời khai nhận của bị cáo Đỗ Thị N tại phiên tòa sơ thẩm phù hợp với lời khai của chính bị cáo tại giai đoạn điều tra, truy tố; phù hợp khách quan với lời khai của các đồng phạm Nguyễn Thị Kiều O, Cao Xuân C2, của người bị hại, kết quả giám định, vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

[3.1] Năm 2018, Nguyễn Thị Kiều O sang Trung Quốc lao động rồi liên hệ với đối tượng người Trung Quốc tên thường gọi là “Ông C1” để tổ chức đưa phụ nữ người Việt Nam sang Trung Quốc mang thai hộ. Mỗi trường hợp thành công, O sẽ được hưởng tổng cộng 10.000 Nhân dân tệ (NDT) tương đương 34.000.000 đồng. Năm 2019, O về Việt Nam, qua mạng xã hội O quen biết với Cao Xuân C2. O đã bàn bạc với C2 về tìm những người phụ nữ cho O để đưa sang Trung Quốc ép buộc mang thai. Cao Xuân C2 nhận việc lừa những người phụ nữ rồi thông tin cho O, O nhờ Đỗ Thị N đặt xe cho những người phụ nữ này đi từ Hà Nội đến Lạng Sơn để đưa sang Trung Quốc ép buộc mang thai hộ. Mỗi trường hợp người được cấy phôi thành công, O sẽ trả Chương 15.000.000 đồng.

[3.2] Để thực hiện hành vi phạm tội Cao Xuân C2 đã đăng tải các thông tin trên mạng xã hội Facebook với nội dung cần tuyển lao động nữ sang Trung Quốc để làm việc với mức lương cao, mục đích nhằm lừa bán phụ nữ qua biên giới rồi ép buộc mang thai hộ. Với thủ đoạn trên, thời gian từ tháng 9/2019 đến tháng 12/2019, Nguyễn Thị Kiều O, Cao Xuân C2, Đỗ Thị N đã tổ chức lừa cháu Trần Minh T1 (*sinh ngày 18/12/2005; thời điểm đó cháu Trần Minh T1 được 13 tuổi 10 tháng*) và chị Hà Lan A1 sang Trung Quốc để ép buộc mang thai hộ. Sau khi cháu T1 và chị Lan A1 được cấy phôi thành công, Nguyễn Thị Kiều O đã hưởng lợi bất chính số tiền 19.000.000 đồng, Cao Xuân C2 đã được

hưởng lợi bất chính số tiền là 15.000.000 đồng, bị cáo Đỗ Thị N không được hưởng lợi.

[4] Với những hành vi đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã kết án bị cáo Đỗ Thị N về tội “Mua bán người” theo quy định tại điểm a, d, khoản 2, Điều 150 Bộ luật Hình sự, có khung hình phạt tù từ 8 năm đến 15 năm và tội “Mua bán người dưới 16 tuổi” theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 151 Bộ luật Hình sự có khung hình phạt tù từ 18 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân với vai trò đồng phạm là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4.1] Bị cáo là người có nhận thức, có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, phạm tội do lỗi cố ý vì động cơ vụ lợi. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm hại nghiêm trọng đến danh dự, nhân phẩm, sức khỏe, quyền con người của người bị hại, đặc biệt là quyền được chăm sóc, nuôi và sống chung với cha mẹ, quyền được bảo vệ của cháu Trần Minh T1 là trẻ em, làm mất trật tự trị an xã hội, gây hoang mang lo lắng trong nhân dân.

[4.2] Tuy nhiên, xét bị cáo Đỗ Thị N đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nhân thân không có tiền án, tiền sự, đã ra đầu thú và khi phạm tội là phụ nữ có thai, bị cáo không được hưởng lợi ích vật chất khi thực hiện tội phạm, có vai trò thấp nhất trong vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s, n khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, đồng thời áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo mức hình phạt tù dưới mức thấp nhất với cả 02 tội; cụ thể: Xử phạt bị cáo Đỗ Thị N **07** (bảy) năm tù về tội “Mua bán người” và **11** (mười một) năm tù về tội “Mua bán người dưới 16 tuổi” là phù hợp với vị trí, vai trò của bị cáo trong vụ án, phù hợp với nhân thân và tính chất, mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra với bị hại và xã hội. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới.

[5] Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để giảm nhẹ hình phạt hơn nữa như yêu cầu kháng cáo của bị cáo và quan điểm của người bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc giữ nguyên quyết định về hình phạt đối với bị cáo là chính xác, đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Đỗ Thị N phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 351; điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Thị N về việc giảm nhẹ hình phạt;

2. Giữ nguyên quyết định về hình sự tại Bản án hình sự sơ thẩm số 339/2023/ HS-ST ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đối với bị cáo Đỗ Thị N như sau:

- Tuyên bố: Bị cáo Đỗ Thị N phạm tội “Mua bán người” và “Mua bán người dưới 16 tuổi”.

- Áp dụng điểm a, d, khoản 2, Điều 150; điểm a, khoản 3, Điều 151; điểm n, s, khoản 1, khoản 2, Điều 51; khoản 1, Điều 54; Điều 55; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt: Bị cáo Đỗ Thị N 07 (bảy) năm tù về tội “Mua bán người, 11 (mười một) năm tù về tội “Mua bán người dưới 16 tuổi”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 18 (mười tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt đầu chấp hành án.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Đỗ Thị N phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tp. Hà Nội;
- Cục THADS tp. Hà Nội;
- Bị cáo (Theo địa chỉ);
- UBND xã Mỹ Phú Đông, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Hải Thanh